

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

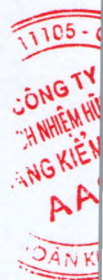
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 32 |
| Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình | 33 |
| Phụ lục số 02: Các khoản vay | 34 - 36 |
| Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 37 |
| Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | 38 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Tứ | Chủ tịch |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Chung | Thành viên |
| Ông Lê Viết Sự | Thành viên |
| Ông Bùi Xuân Hạnh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Minh Tuấn | Giám đốc |
| Ông Lê Viết Sự | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Xuân Hạnh | Phó Giám đốc |
| Ông Tăng Bá Khang | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Hoàng Mạnh Hùng | Trưởng ban |
| Bà Chu Thị Việt Trung | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.16 và số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền tại ngày 30/6/2019 là 3.091.094.416 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

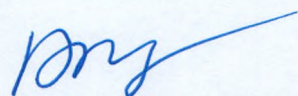
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 372.608.341.347 | 415.499.647.321 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 3.884.534.058 | 2.408.347.150 |
| 111 | 1. Tiền | | 3.884.534.058 | 2.408.347.150 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 252.268.986.840 | 294.739.759.110 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 257.534.377.525 | 295.459.358.490 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 1.657.042.541 | 2.187.900.000 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 43.500.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 20.087.450.548 | 24.800.219.888 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (27.053.383.774) | (27.707.719.268) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 112.213.476.743 | 112.141.623.233 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 115.259.148.424 | 115.253.942.468 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.045.671.681) | (3.112.319.235) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.241.343.706 | 6.209.917.828 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 2.927.658.655 | 5.004.837.732 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 31.245.179 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.282.439.872 | 1.205.080.096 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 178.588.894.456 | 199.372.684.922 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 172.508.854.529 | 189.801.328.133 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 172.376.018.913 | 189.617.315.465 |
| 222 | - Nguyên giá | | 536.132.933.311 | 535.583.942.540 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (363.756.914.398) | (345.966.627.075) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 132.835.616 | 184.012.668 |
| 228 | - Nguyên giá | | 523.444.170 | 523.444.170 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (390.608.554) | (339.431.502) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 6.080.039.927 | 9.571.356.789 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 6.080.039.927 | 9.571.356.789 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 551.197.235.803 | 614.872.332.243 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 492.880.636.426 | 555.971.406.385 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 473.131.192.010 | 533.732.801.231 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 178.967.090.490 | 310.716.183.862 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 6.825.028.825 | 6.757.910.542 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 2.323.958.887 | 690.061.949 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 28.019.751.489 | 23.861.499.176 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 15.339.251.984 | 4.800.000 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | 1.292.500 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.407.843.751 | 1.790.539.307 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 215.596.741.671 | 176.229.690.934 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 22.309.240.457 | 12.752.159.325 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.342.284.456 | 928.663.636 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 19.749.444.416 | 22.238.605.154 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 15.858.350.000 | 18.065.258.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 3.091.094.416 | 3.373.347.154 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 800.000.000 | 800.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 58.316.599.377 | 58.900.925.858 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 57.691.599.377 | 58.900.925.858 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.288.730.519 | 2.288.730.519 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 8.429.358.858 | 9.638.685.339 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.433.564.519 | 1.736.213.519 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 1.995.794.339 | 7.902.471.820 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 625.000.000 | - |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 20 | 625.000.000 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 551.197.235.803 | 614.872.332.243 |



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

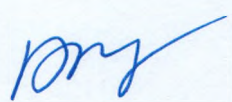


Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*


| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 735.370.422.224 | 691.406.631.355 |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 735.370.422.224 | 691.406.631.355 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 668.275.618.205 | 645.942.887.575 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 67.094.804.019 | 45.463.743.780 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 10.414.319 | 5.424.806 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 25 | 8.050.445.779 | 8.850.250.322 |
| 23 Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.050.445.779 | 8.691.892.781 |
| 25 8. Chi phí bán hàng | 26 | 8.287.821.468 | 4.952.700.437 |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 28.039.559.127 | 26.970.822.546 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 22.727.391.964 | 4.695.395.281 |
| 31 11. Thu nhập khác | 28 | 169.513.921 | 108.953.790 |
| 32 12. Chi phí khác | 29 | 17.336.807.641 | 44.504.824 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | (17.167.293.720) | 64.448.966 |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.560.098.244 | 4.759.844.247 |
| 51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 3.564.303.905 | 951.968.849 |
| 60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.995.794.339 | 3.807.875.398 |
| 70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 425 | 811 |



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5.560.098.244 | 4.759.844.247 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 17.559.211.637 | 12.881.663.549 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 8.836.098.084 | 3.442.874.300 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (6.541.175) | 6.403.481 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (3.873.144) | (5.424.806) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.050.445.779 | 8.691.892.781 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 39.995.439.425 | 29.777.253.552 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 43.016.502.809 | (45.072.991.637) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (5.205.956) | (35.623.416.857) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (103.239.329.165) | 45.541.311.235 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 5.568.495.939 | 3.683.254.358 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (7.904.686.582) | (8.691.892.781) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.687.066.074) | (520.957.166) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 625.000.000 | 5.600.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.796.500.000) | (2.033.882.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (28.427.349.604) | (12.935.721.296) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (7.260.479.369) | (8.856.574.867) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.873.144 | 5.424.806 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (7.256.606.225) | (8.851.150.061) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu đi vay | | 238.391.912.387 | 230.667.996.728 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (201.231.769.650) | (208.102.743.024) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 37.160.142.737 | 22.565.253.704 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.476.186.908 | 778.382.347 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 2.408.347.150 | 1.695.679.474 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 3.884.534.058 | 2.474.061.821 |

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

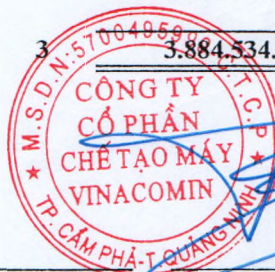
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2019, do nhu cầu của thị trường thép và các sản phẩm cơ khí tăng dẫn đến doanh thu của Công ty đạt 735,4 tỷ đồng, tăng 6,36% so với 6 tháng đầu năm 2018, tương ứng 44 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2018 đạt 691,4 tỷ đồng). Do đó, lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty đạt 5,5 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2018 đạt 4,7 tỷ đồng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-12 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03-05 năm |

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 2 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 7,4 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền chậm phạt hợp đồng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành từ 3% đến 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 76.471.733 | 123.097.710 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.808.062.325 | 2.285.249.440 |
| | <u>3.884.534.058</u> | <u>2.408.347.150</u> |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí | 49.556.864.890 | - | 77.272.133.134 | - |
| Mô và Đóng tàu -TKV | | | | |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà | 6.371.242.525 | - | 6.371.242.525 | - |
| máy Alumina Nhân Cơ - | | | | |
| Vinacomin | | | | |
| - Công ty Xây lắp mỏ - | 49.697.679.303 | - | 48.944.113.705 | - |
| TKV | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí | 15.953.379.208 | - | 7.703.660.328 | - |
| ô tô Uông Bí - Vinacomin | | | | |
| - Công ty Cổ phần Than | 33.825.269.308 | - | 17.336.556.626 | - |
| Vàng Danh - Vinacomin | | | | |
| - Các khoản phải thu khách | 102.129.942.291 | (13.549.375.074) | 137.831.652.172 | (14.203.710.568) |
| hàng khác | | | | |
| | <u>257.534.377.525</u> | <u>(13.549.375.074)</u> | <u>295.459.358.490</u> | <u>(14.203.710.568)</u> |
| b) Phải thu của khách | 154.488.739.822 | - | 192.371.540.310 | - |
| hàng là các bên liên quan | | | | |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái | 338.879.600 | - | 645.900.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | - | - | 1.400.000.000 | - |
| - Công ty TNHH PKF Việt Nam | 142.000.000 | - | 142.000.000 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật tại Hà Nội | 115.500.000 | - | - | - |
| - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | 38.252.729 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 1.022.410.212 | - | - | - |
| | 1.657.042.541 | - | 2.187.900.000 | - |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 1.060.662.941 | - | 1.400.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV | 19.291.441.000 | (13.504.008.700) | 19.291.441.000 | (13.504.008.700) |
| - Tạm ứng | 316.226.650 | - | 364.509.997 | - |
| - Phải thu khác về doanh thu chưa xuất hóa đơn | - | - | 4.612.184.250 | - |
| - Phải thu khác | 479.782.898 | - | 532.084.641 | - |
| | 20.087.450.548 | (13.504.008.700) | 24.800.219.888 | (13.504.008.700) |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 19.291.441.000 | (13.504.008.700) | 19.291.441.000 | (13.504.008.700) |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Xây lắp điện Nam | 88.820.405 | - | 88.820.405 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ | 1.205.846.195 | - | 1.205.846.195 | - |
| - Công ty Xây dựng số 18 - Licogi | - | - | 684.666.405 | - |
| - Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO) | 9.394.494.941 | - | 9.364.164.030 | - |
| - Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa -TKV | 2.515.645.000 | - | 2.515.645.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Nội | 247.000.000 | - | 247.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thái Thịnh | 139.383.618 | 41.815.085 | 139.383.618 | 41.815.085 |
| - Công ty Than Nam Mầu - TKV | 19.291.441.000 | 5.787.432.300 | 19.291.441.000 | 5.787.432.300 |
| | <u>32.882.631.159</u> | <u>5.829.247.385</u> | <u>33.536.966.653</u> | <u>5.829.247.385</u> |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 59.808.527.958 | (2.837.015.892) | 53.402.289.067 | (2.903.663.446) |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.259.265.883 | (208.655.789) | 1.050.275.871 | (208.655.789) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 37.193.672.963 | - | 40.593.785.209 | - |
| - Thành phẩm | 16.433.228.620 | - | 20.054.289.321 | - |
| - Hàng hóa | 564.453.000 | - | 153.303.000 | - |
| | <u>115.259.148.424</u> | <u>(3.045.671.681)</u> | <u>115.253.942.468</u> | <u>(3.112.319.235)</u> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 3.296.515.253 VND.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 406.947.896 | 116.496.274 | 523.444.170 |
| Số dư cuối kỳ | 406.947.896 | 116.496.274 | 523.444.170 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 222.935.228 | 116.496.274 | 339.431.502 |
| - Khấu hao trong kỳ | 51.177.052 | - | 51.177.052 |
| Số dư cuối kỳ | 274.112.280 | 116.496.274 | 390.608.554 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 184.012.668 | - | 184.012.668 |
| Tại ngày cuối kỳ | 132.835.616 | - | 132.835.616 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 1.272.354.571 | 1.753.280.216 |
| - Chi phí mua lịch tết | 93.750.000 | 206.250.000 |
| - Phí bảo hiểm | 215.229.708 | 164.527.300 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ | 1.077.473.750 | 2.370.442.250 |
| - Chi phí vận chuyển | - | 217.998.000 |
| - Các khoản khác | 268.850.626 | 292.339.966 |
| | 2.927.658.655 | 5.004.837.732 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ | 6.080.039.927 | 9.571.356.789 |
| | 6.080.039.927 | 9.571.356.789 |

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi | - | - | 42.476.711.280 | 42.476.711.280 |
| - Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | 89.777.318.474 | 89.777.318.474 | 130.840.101.301 | 130.840.101.301 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 5.666.777.309 | 5.666.777.309 | 16.895.500.549 | 16.895.500.549 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 83.522.994.707 | 83.522.994.707 | 120.503.870.732 | 120.503.870.732 |
| | <u>178.967.090.490</u> | <u>178.967.090.490</u> | <u>310.716.183.862</u> | <u>310.716.183.862</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | <u>99.496.596.238</u> | <u>99.496.596.238</u> | <u>162.985.577.693</u> | <u>162.985.577.693</u> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | | | | |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam | - | 6.003.403.535 |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin | 6.750.500.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh | - | 681.189.700 |
| - Các đối tượng khác trả tiền trước | 74.528.825 | 73.317.307 |
| | <u>6.825.028.825</u> | <u>6.757.910.542</u> |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | <u>6.750.500.000</u> | <u>-</u> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | | |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi vay phải trả | 145.759.197 | - |
| - Tiền phạt chậm Hợp đồng EPC dự án Vàng Danh (*) | 14.844.701.826 | - |
| - Tiền truy thu thuế đất | 348.790.961 | - |
| - Chi phí phải trả khác | - | 4.800.000 |
| | <u>15.339.251.984</u> | <u>4.800.000</u> |

(*) Tiền phạt chậm Hợp đồng EPC dự án Vàng Danh là khoản trích phải trả về tiền phạt chậm Hợp đồng số 1036/2014/HĐ-TVĐ-VVIV ngày 16/12/2014 giữa Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin và Nhà thầu liên danh (đứng đầu liên danh) Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin. Tháng 6/2019 Các bên đã thực hiện quyết toán xong giá trị thực hiện của Hợp đồng và đưa ra tỷ lệ chậm phạt hợp đồng theo giá trị quyết toán. Do vậy Công ty đã thực hiện ghi nhận chi phí chậm phạt hợp đồng vào chi phí khác trong kỳ 6 tháng năm 2019 (Xem thêm thuyết minh số 29).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Cổ tức phải trả | 57.284.100 | 57.284.100 |
| - Quỹ văn hóa xã hội | 499.227.177 | 642.622.826 |
| - Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động | 56.275.625 | 140.092.375 |
| - Kinh phí khám chữa bệnh BHYT | - | 17.747.308 |
| - Quỹ 2% ốm đau, thai sản | 32.667.100 | 204.087.300 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 15.646.668 | 10.257.254 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Tiền đặt cọc đào tạo nghề | 128.000.000 | 173.000.000 |
| - Kinh phí Đảng | 151.732.200 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 427.010.881 | 505.448.144 |
| | 1.407.843.751 | 1.790.539.307 |

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 15.429.179.049 | 12.752.159.325 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 6.880.061.408 | - |
| | 22.309.240.457 | 12.752.159.325 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*) | 3.091.094.416 | 3.373.347.154 |
| | 3.091.094.416 | 3.373.347.154 |

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 2.553.960.369 VND, giá trị còn lại là 3.091.094.416 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 19.251.000.000 | 40,98 | 19.251.000.000 | 40,98 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | 3.450.000.000 | 7,35 | 3.450.000.000 | 7,35 |
| - Các cổ đông khác | 24.272.510.000 | 51,67 | 24.272.510.000 | 51,67 |
| | 46.973.510.000 | 100,00 | 46.973.510.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 57.284.100 | 57.284.100 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | <u>57.284.100</u> | <u>57.284.100</u> |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.697.351 | 4.697.351 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.697.351 | 4.697.351 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.288.730.519 | 2.288.730.519 |
| | <u>2.288.730.519</u> | <u>2.288.730.519</u> |

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu công nghệ, chế tạo thử nghiệm bánh răng m30 Z144 máy xúc thay thế nhập khẩu. Tổng kinh phí dự kiến là 1.250.000.000 VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 30/6/2019 là 625.000.000 VND, đề tài đang trong quá trình thực hiện.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 2.978,75 | 2.978,75 |

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 735.370.422.224 | 691.406.631.355 |
| | <u>735.370.422.224</u> | <u>691.406.631.355</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | <u>377.125.855.876</u> | <u>589.546.579.335</u> |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 668.342.265.759 | 645.942.887.575 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (66.647.554) | | |
| | <u>668.275.618.205</u> | <u>645.942.887.575</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.873.144 | 5.424.806 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 6.541.175 | - |
| | <u>10.414.319</u> | <u>5.424.806</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.050.445.779 | 8.691.892.781 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 151.954.060 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 6.403.481 |
| | <u>8.050.445.779</u> | <u>8.850.250.322</u> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.566.806.264 | 4.668.712.436 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.043.995.480 | 1.247.345.249 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm | 2.677.019.724 | (963.357.248) |
| | 8.287.821.468 | 4.952.700.437 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.388.406.060 | 3.327.625.483 |
| Chi phí nhân công | 12.785.549.488 | 11.007.406.993 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.695.196.294 | 1.729.322.974 |
| Hoàn nhập dự phòng | (654.335.494) | (1.325.202.841) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.166.795.139 | 2.152.228.583 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.657.947.640 | 10.079.441.354 |
| | 28.039.559.127 | 26.970.822.546 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ cho thuê nhà | 39.800.000 | 47.730.000 |
| Tiền cho thuê đặt địa điểm ATM | 36.000.000 | 54.060.000 |
| Tiền phạt thu được | 12.478.496 | - |
| Thu nhập khác | 81.235.425 | 7.163.790 |
| | 169.513.921 | 108.953.790 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê | 25.564.344 | 38.438.871 |
| Tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế | 2.457.515.694 | - |
| Phạt chậm Hợp đồng EPC dự án Vàng Danh (*) | 14.844.701.826 | - |
| Các khoản khác | 9.025.777 | 6.065.953 |
| | 17.336.807.641 | 44.504.824 |

(*) Đây là khoản tiền phạt chậm hợp đồng EPC dự án Vàng Danh (Chi tiết tại Thuyết minh 16)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 5.560.098.244 | 4.759.844.247 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Hợp đồng EPC Vàng Danh | 8.129.542.846 | - |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN còn lại | (2.569.444.602) | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.457.521.941 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 2.457.521.941 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.129.542.846 | 4.759.844.247 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 1.938.395.336 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.564.303.905 | 951.968.849 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 266.003.461 | 41.080.796 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (4.687.066.074) | (520.957.166) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (856.758.708) | 472.092.479 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.995.794.339 | 3.807.875.398 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 1.995.794.339 | 3.807.875.398 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 425 | 811 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 588.346.156.136 | 617.203.948.664 |
| Chi phí nhân công | 59.339.515.083 | 54.308.561.121 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.559.211.637 | 12.881.663.549 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.735.085.201 | 7.728.380.241 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.983.460.826 | 22.209.405.768 |
| | 698.963.428.883 | 714.331.959.343 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.884.534.058 | - | 2.408.347.150 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 277.621.828.073 | (27.053.383.774) | 320.259.578.378 | (27.707.719.268) |
| Tổng | 281.506.362.131 | (27.053.383.774) | 322.667.925.528 | (27.707.719.268) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 231.455.091.671 | 194.294.948.934 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 180.374.934.241 | 312.506.723.169 |
| Chi phí phải trả | 15.339.251.984 | 4.800.000 |
| Tổng | 427.169.277.896 | 506.806.472.103 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 3.884.534.058 | - | - | 3.884.534.058 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 250.568.444.299 | - | - | 250.568.444.299 |
| | <u>254.452.978.357</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>254.452.978.357</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 2.408.347.150 | - | - | 2.408.347.150 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 292.551.859.110 | - | - | 292.551.859.110 |
| | <u>294.960.206.260</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>294.960.206.260</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 215.596.741.671 | 15.858.350.000 | - | 231.455.091.671 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 180.374.934.241 | - | - | 180.374.934.241 |
| Chi phí phải trả | 15.339.251.984 | - | - | 15.339.251.984 |
| | <u>411.310.927.896</u> | <u>15.858.350.000</u> | <u>-</u> | <u>427.169.277.896</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 176.229.690.934 | 18.065.258.000 | - | 194.294.948.934 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 312.506.723.169 | - | - | 312.506.723.169 |
| Chi phí phải trả | 4.800.000 | - | - | 4.800.000 |
| | <u>488.741.214.103</u> | <u>18.065.258.000</u> | <u>-</u> | <u>506.806.472.103</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 238.391.912.387 | 230.667.996.728 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 201.231.769.650 | 208.102.743.024 |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|---|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu với các bên liên quan | | 377.125.855.876 | 589.546.579.335 |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | (*) | 28.650.000 | 481.402.000 |
| - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | (*) | 1.594.222.600 | 1.363.594.663 |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | (*) | - | 4.437.000 |
| - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin | (*) | 7.641.710.943 | 1.704.003.200 |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV | (*) | - | 392.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể | 134.200.000 | 1.021.500.000 |
| - Công ty Than Thống Nhất -TKV | (*) | 38.917.669.743 | 45.236.883.094 |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV | (*) | 41.949.467.224 | 38.711.941.856 |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | (*) | 30.171.109.224 | 28.557.621.925 |
| - Công ty Than Khe Chàm - TKV | (*) | 42.166.332.872 | 34.679.232.576 |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV | (*) | 24.554.702.640 | 28.009.893.647 |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 49.165.156.057 | 45.112.349.969 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | (*) | 295.000.000 | 580.000.000 |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV | (*) | 6.410.840.340 | 6.468.354.571 |

| | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | (*) | 38.694.721.347 | 10.763.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài - Vinacomin | (*) | 9.539.308.994 | 3.190.394.000 |
| - Công ty Vận tải và Đưa đón thợ mỏ Vinacomin | (*) | 8.160.000 | 5.100.000 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | (*) | 5.503.604.377 | 2.432.165.435 |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | (*) | 7.758.464.667 | 6.177.525.992 |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | (*) | 2.805.836.765 | 3.863.502.686 |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 3.877.088.189 | 7.996.753.357 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | 5.889.326.865 | 6.267.954.769 |
| - Công ty Xây lắp mỏ - TKV | (*) | 34.911.482.325 | 32.563.677.265 |
| - Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam | (*) | 1.219.237.074 | 912.605.100 |
| - Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ | (*) | 367.433.073 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | 23.117.967 | - |
| - Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV | (*) | (32.302.260) | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | (*) | - | 12.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV | (*) | - | 260.115.978.038 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | (*) | 23.291.514.850 | 22.922.208.192 |
| - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | (*) | 156.000.000 | - |
| - Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin | (*) | 83.800.000 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 154.488.739.822 | 192.371.540.310 |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV | (*) | 6.175.981 | 6.175.981 |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV | (*) | 34.362.139 | 975.576.389 |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | (*) | 2.717.204.205 | 10.626.418.025 |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV | (*) | 865.629.669 | 865.629.669 |
| - Công ty Than Thống Nhất - TKV | (*) | 1.004.255.133 | 6.469.704.899 |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV | (*) | 7.058.489.748 | 8.838.566.973 |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | (*) | 1.812.098.107 | 15.035.180.725 |
| - Công ty Than Khe Chàm - TKV | (*) | 1.913.588.102 | 2.119.285.162 |
| - Công ty Than Quang Hanh - TKV | (*) | 980.337.137 | 7.987.447.187 |

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 2.753.536.644 | 791.909.705 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | (*) | 380.500.000 | 4.707.788.716 |
| - Công ty Than Hòn Gai - TKV | (*) | 354.870.660 | 278.200.000 |
| - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | (*) | 33.825.269.308 | 17.336.556.626 |
| - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin | (*) | 10.832.424.677 | 9.631.959.555 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | (*) | 6.820.034.994 | 3.098.306.083 |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin | (*) | 6.064.698.886 | 7.130.220.360 |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | (*) | 1.841.109.050 | 12.170.462.900 |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | - | 10.048.779.722 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | 5.886.017.898 | 875.861.857 |
| - Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng | (*) | 151.432.181 | 151.432.181 |
| - Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomin | (*) | 6.371.242.525 | 6.371.242.525 |
| - Công ty Xây lắp mỏ - TKV | (*) | 49.697.679.303 | 48.944.113.705 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể | - | 3.972.268.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | (*) | 4.951.419.193 | 11.175.074.804 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | - | 110.107.948 |
| - Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV | (*) | 2.515.645.000 | 2.515.645.000 |
| - Tổng Công ty Khoáng Sản | (*) | 4.591.808.685 | - |
| - Tổng Công ty Điện lực | (*) | 37.745.613 | 37.745.613 |
| - CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp | (*) | 92.180.000 | 99.880.000 |
| - Tổng Công ty Chi nhánh mỏ Việt Bắc - TKV | (*) | 152.350.000 | - |
| - Công ty Than Mạo Khê - TKV | (*) | 134.200.000 | - |
| - Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam | (*) | 642.434.984 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.060.662.941 | 1.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Công ty liên kết của cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể | - | 1.400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | (*) | 1.022.410.212 | - |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | (*) | 38.252.729 | - |

| | Mối quan hệ | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|---|-----------------------|------------------------|
| Phải thu khác ngắn hạn | | 19.291.441.000 | 19.291.441.000 |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV | (*) | 19.291.441.000 | 19.291.441.000 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 99.496.596.238 | 162.985.577.693 |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | 2.817.473.451 | 9.433.871.105 |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | (*) | 107.079.382 | 107.079.382 |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 432.225.237 | 2.264.156.299 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | (*) | 5.666.777.309 | 16.895.500.549 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | (*) | - | 911.568.978 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | 41.464.666 | 488.340.666 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | (*) | 119.810.020 | 119.810.020 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV | (*) | - | 1.925.149.393 |
| - Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | (*) | 89.777.318.474 | 130.840.101.301 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | 15.485.026 | - |
| - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 226.886.670 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 292.076.003 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 6.750.500.000 | - |
| - Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm Vinacomin | (*) | 6.750.500.000 | - |

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| - Thu thập của Giám đốc | 206.983.370 | 194.620.450 |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 489.095.711 | 601.222.556 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

3011
CÔN
RÁCH NH
HÀNG
A
HOÀN

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 191.028.717.910 | 264.654.204.267 | 70.003.399.559 | 9.897.620.804 | 535.583.942.540 |
| - Mua trong kỳ | - | 430.052.242 | - | - | 430.052.242 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 118.938.529 | - | 118.938.529 |
| Số dư cuối kỳ | 191.028.717.910 | 265.084.256.509 | 70.122.338.088 | 9.897.620.804 | 536.132.933.311 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 116.487.933.360 | 156.275.262.872 | 64.203.333.367 | 9.000.097.476 | 345.966.627.075 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.870.993.382 | 12.960.020.069 | 1.424.951.502 | 252.069.632 | 17.508.034.585 |
| - Hao mòn trong kỳ | - | 282.252.738 | - | - | 282.252.738 |
| Số dư cuối kỳ | 119.358.926.742 | 169.517.535.679 | 65.628.284.869 | 9.252.167.108 | 363.756.914.398 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 74.540.784.550 | 108.378.941.395 | 5.800.066.192 | 897.523.328 | 189.617.315.465 |
| Tại ngày cuối kỳ | 71.669.791.168 | 95.566.720.830 | 4.494.053.219 | 645.453.696 | 172.376.018.913 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.546.083.762 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 231.581.176.787 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 149.797.976.821 | 149.797.976.821 | 231.470.450.438 | 186.153.694.411 | 195.114.732.848 | 195.114.732.848 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾ | 84.847.993.834 | 84.847.993.834 | 108.204.403.925 | 101.775.953.973 | 91.276.443.786 | 91.276.443.786 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾ | 64.229.982.987 | 64.229.982.987 | 122.766.046.513 | 84.127.740.438 | 102.868.289.062 | 102.868.289.062 |
| - Vốn vay đối tượng khác ⁽³⁾ | 720.000.000 | 720.000.000 | 500.000.000 | 250.000.000 | 970.000.000 | 970.000.000 |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 26.431.714.113 | 26.431.714.113 | 9.128.369.949 | 15.078.075.239 | 20.482.008.823 | 20.482.008.823 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾ | 4.588.405.644 | 4.588.405.644 | 3.931.449.949 | 2.925.855.593 | 5.594.000.000 | 5.594.000.000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾ | 21.843.308.469 | 21.843.308.469 | 5.196.920.000 | 12.152.219.646 | 14.888.008.823 | 14.888.008.823 |
| | <u>176.229.690.934</u> | <u>176.229.690.934</u> | <u>240.598.820.387</u> | <u>201.231.769.650</u> | <u>215.596.741.671</u> | <u>215.596.741.671</u> |

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 30/06/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾ | 14.874.483.644 | 14.874.483.644 | 6.921.461.949 | 2.925.855.593 | 18.870.090.000 | 18.870.090.000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾ | 29.622.488.469 | 29.622.488.469 | - | 12.152.219.646 | 17.470.268.823 | 17.470.268.823 |
| | <u>44.496.972.113</u> | <u>44.496.972.113</u> | <u>6.921.461.949</u> | <u>15.078.075.239</u> | <u>36.340.358.823</u> | <u>36.340.358.823</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (26.431.714.113) | (26.431.714.113) | (9.128.369.949) | (15.078.075.239) | (20.482.008.823) | (20.482.008.823) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>18.065.258.000</u> | <u>18.065.258.000</u> | | | <u>15.858.350.000</u> | <u>15.858.350.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 802003114774/2018-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 28/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 130 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 91.276.443.786 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/2145808/HĐTD ký kết ngày 12/07/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 102.868.289.062 đồng.

3. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 970.000.000 đồng; Lãi suất vay 6%/năm; Thời hạn vay ≥ 06 tháng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 07 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 18.870.090.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 5.594.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 17.470.268.823 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 14.888.008.823 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 397.194.134 | - | 13.494.374.137 | 12.255.363.860 | - | 841.816.143 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 266.003.461 | 3.564.303.905 | 4.687.066.074 | 856.758.708 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 25.835.458 | 269.194.042 | 316.768.043 | 21.738.543 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 807.885.962 | - | 1.175.533.191 | 771.589.850 | 403.942.621 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 398.223.030 | 1.980.012.733 | 896.093.019 | - | 1.482.142.744 |
| | <u>1.205.080.096</u> | <u>690.061.949</u> | <u>20.483.418.008</u> | <u>18.926.880.846</u> | <u>1.282.439.872</u> | <u>2.323.958.887</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 46.973.510.000 | 1.498.205.970 | 8.598.911.248 | 57.070.627.218 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 3.807.875.398 | 3.807.875.398 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 790.524.549 | (2.635.081.829) | (1.844.557.280) |
| Số dư cuối kỳ trước | 46.973.510.000 | 2.288.730.519 | 9.771.704.817 | 59.033.945.336 |
| Số dư đầu kỳ này | 46.973.510.000 | 2.288.730.519 | 9.638.685.339 | 58.900.925.858 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 1.995.794.339 | 1.995.794.339 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (3.205.120.820) | (3.205.120.820) |
| Số dư cuối kỳ này | 46.973.510.000 | 2.288.730.519 | 8.429.358.858 | 57.691.599.377 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | | |
|---|---------------|------|
| Phân phối lợi nhuận | 3.205.120.820 | đồng |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 259.114.500 | đồng |
| Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.946.006.320 | đồng |

